

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-ST

Ngày 04-5-2022

V/v Tranh chấp HNGĐ – ly hôn, nuôi con  
chia tài sản chung, bồi thường thiệt hại

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thúy An

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trịnh Hoàng Giang

Ông Võ Minh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thái Trang – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang** tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 4 năm 2022 và ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 522/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình - xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm: 1994, có mặt.

Địa chỉ: Ấp Đường Gổ L, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1988, có mặt.

Địa chỉ: Ấp Đường Gổ V, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Thúy L trình bày:

Chị và anh N tự quen biết và tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2019, anh chị có đăng ký kết hôn ngày 02/5/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc hơn 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do chị không phù hợp tính ý với gia đình bên chồng, vợ chồng không tin tưởng và tôn trọng nhau. Đến tháng 10/2020 chị đã về nhà cha mẹ ruột sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Chị L xin được ly hôn với anh N

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Mi S, sinh ngày 03/01/2020, hiện đang sống với chị L. Chị L yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con, theo đơn khởi kiện yêu cầu yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị L yêu cầu anh N phải cấp dưỡng theo quy định của pháp

luật.

Về tài sản chung: gồm có 01 chiếc xe SH Mode, trị giá 72.000.000 đồng, 01 máy laptop hiệu Acer 11.000.000 đồng, 01 điện thoại iphone 8 plus 14.000.000 đồng, hiện chị đang quản lý tài sản trên. Ngoài ra vợ chồng còn 9,5 chỉ vàng 24k (loại 9999) đang để trong tủ riêng nhà bên anh N. Chị L yêu cầu chia đôi số tài sản nêu trên, yêu cầu được sử dụng xe mô tô và máy tính xách tay, điện thoại hiện chị đã làm mất.

Đối với phần tài sản vợ chồng cùng mua 05 chỉ vàng 24K và nữ trang 18K và bạch kim như anh N trình bày thì chị xác định là có thật. Tuy nhiên phần nhẫn cưới và lắc là do anh N tặng chị trước khi cưới nên chị xác định không phải là tài sản chung, phần vàng 24K chị đang quản lý còn 03 chỉ do vợ chồng thống nhất bán 01 chỉ chi xài và trả nợ cho mẹ ruột chị 01 chỉ, toàn bộ nữ trang chị đã bán hết để phục vụ nhu cầu thiết yếu cho con và đóng tiền án phí nên hiện không còn. Chị yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chi phí nuôi con trong thời gian vợ chồng không còn chung sống, anh N có hỗ trợ chị nuôi con 02 tháng với số tiền 6.000.000 đồng.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - Anh Nguyễn Văn N trình bày:

Anh N xác định lời trình bày của chị L về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân và về con chung là đúng. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do chị L có thái độ cư xử không tốt với ba mẹ của anh, chị L đã tự ý về nhà cha mẹ ruột sinh sống, hai bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh đã cố gắng hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không đạt kết quả, vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2020 cho đến nay. Nay chị L cương quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh N đồng ý giao con chung tên Nguyễn Ngọc Mi S cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung gồm có: Ngày cưới gia đình anh N cho vợ chồng 10.5 chỉ vàng 24K (loại 9999), Gia đình nhà vợ cho 05 chỉ vàng 24K (loại 9999) và bà con bên vợ cho 3.5 chỉ vàng 24K (Loại 9999). Tổng cộng là 19 chỉ vàng 24K (loại 9999).

Vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được tài sản bao gồm: 01 chiếc xe SH Mode mua năm 2019 trị giá 72.000.000 đồng do chị L đứng tên, 01 máy laptop hiệu Acer mua năm 2019 trị giá 11.000.000 đồng, 01 điện thoại iphone 8 plus mua năm 2019 trị giá 14.000.000 đồng.

- 05 chỉ vàng 24K (Loại 9999);
- 01 dây chuyền bạch kim 14,79g, trị giá 17.748.000 đồng;
- 01 mặt dây chuyền 9,4g, trị giá 5.796.000 đồng;
- 01 nhẫn bạch kim 6,93g, trị giá 7.970.000 đồng;
- 01 nhẫn bạch kim 5.04g, trị giá 5.796.000 đồng;
- 01 đôi bông tai bạch kim 3.01g, trị giá 4.064.000 đồng;
- 01 lắc chân 18K, trị giá 2.940.000 đồng;
- 01 nhẫn vàng 18K, trị giá 4.000.000 đồng

Hiện vợ chồng đã bán 10.5 chỉ vàng 24K để mua trang sức cho vợ và chi sài. Chị L là người trực tiếp quản lý, sử dụng xe, điện thoại, lap top và vàng nữ trang

bạch kim, vàng 18K như đã nêu trên và 04 chỉ vàng 24K (loại 9999), anh N đang quản lý 9.5 chỉ vàng 24K (loại 9999).

Anh N xác định có gửi tiền nuôi con 02 tháng là 6.000.000 đồng, đồng ý hỗ trợ chị L chi phí nuôi con từ tháng 10/2020 cho đến khi xét xử mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Anh N yêu cầu chia đôi tài sản còn lại, anh N yêu cầu được sử dụng xe mô tô, giao toàn bộ tài sản còn lại cho chị L. Đối với yêu cầu bồi thường hình cưới 12.500.000 đồng, chị L giao trả lại ảnh cưới chụp ngoại cảnh, anh N xin rút lại yêu cầu.

Về nợ chung: Anh N xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật và ý kiến về việc giải quyết vụ án như Sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng và thẩm quyền xét xử đúng quy định pháp luật. Tuân thủ quy định về phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên vẫn còn vi phạm thời hạn xét xử. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung vụ án: Về hôn nhân, chị L và anh N cùng xác định mâu thuẫn trầm trọng và ly thân trong thời gian dài, chị L cương quyết xin ly hôn nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh N; Về con chung: Ghi nhận tự nguyện thỏa thuận của chị L – anh N, giao cháu Nguyễn Ngọc Mi S, sinh ngày 03/01/2020 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, tại phiên tòa anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ chi phí nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng từ tháng 10/2020 cho đến ngày xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị chấp nhận.

Đối với nhu cầu sử dụng xe SH Mode, xét thấy quá trình giải quyết anh N, chị L cùng xác định mua xe cho chị L sử dụng, chị L là người đứng tên đăng ký xe, tại phiên hòa giải và đối chất anh N thống nhất giao xe cho chị L, hiện chị L đang trực tiếp sử dụng chị L có nhu cầu sử dụng xe là phương tiện đi lại duy nhất, yêu cầu của chị L chính đáng, anh N yêu cầu được chia tài sản là xe mô tô nhưng nhằm mục đích bán đi nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao xe cho chị L quản lý, sử dụng, Đề nghị áp dụng Điều 59 của luật Hôn nhân và gia đình, chia đôi tài sản chung, giao toàn bộ tài sản là hiện vật do chị L đang quản lý cho chị L sử dụng, chị L phải hoàn trả cho anh N 50% phần giá trị là phù hợp. Về nợ chung không có nên không giải quyết; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Chị L yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn, anh N yêu cầu chia tài sản chung và bồi thường thiệt hại chi phí chụp hình cưới nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 và tranh chấp dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh N là bị đơn, có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thúy L và anh Nguyễn Văn N cưới nhau năm 2019, anh chị có đăng ký kết hôn vào ngày 02/5/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị L xác định cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn do không phù hợp tính ý, không tôn trọng và tin tưởng nhau, anh chị đã tự hòa giải nhưng không đạt kết quả. Anh chị đã ly thân từ tháng 10/2020 cho đến nay. Chị L cương quyết ly hôn, anh N cũng đồng ý ly hôn do cuộc sống không hạnh phúc từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Thúy L được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh N cùng xác định anh chị có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Mi S, sinh ngày 03/01/2020, hiện đang sống với chị L. Chị L và anh N thống nhất thỏa thuận anh N sẽ tiếp tục giao cháu Mi S cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Xét thấy hiện cháu Mi S chưa đủ 36 tháng tuổi, hiện đang sinh sống với chị L, chị L đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dạy con, chị L yêu cầu anh N phải cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng, xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận nuôi con và cấp dưỡng của anh chị là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 của luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung: Chị L và anh N cùng xác định quá trình chung sống thì anh chị có tài sản chung bao gồm:

Ngày cưới gia đình anh N cho vợ chồng 10.5 chỉ vàng 24K (loại 9999), Gia đình nhà vợ cho 05 chỉ vàng 24K (loại 9999) và bà con bên vợ cho 3.5 chỉ vàng 24K (Loại 9999). Tổng cộng là 19 chỉ vàng 24K (loại 9999).

Vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được tài sản bao gồm: 01 chiếc xe SH Mode mua năm 2019 trị giá 72.000.000 đồng do chị L đứng tên, 01 máy laptop hiệu Acer mua năm 2019 giá mua 11.000.000 đồng, 01 điện thoại iphone 8 plus mua năm 2019 giá 14.000.000 đồng.

- 05 chỉ vàng 24k (Loại 9999);
- 01 dây chuyền bạch kim 14,79g, trị giá 17.748.000 đồng;
- 01 mặt dây chuyền 9,4g, trị giá 5.796.000 đồng;
- 01 nhẫn bạch kim 5.04g, trị giá 5.796.000 đồng;
- 01 nhẫn bạch kim 6,93g, trị giá 7.970.000 đồng;
- 01 đôi bông tai bạch kim 3.01g, trị giá 4.064.000 đồng;
- 01 lắc chân 18K, trị giá 2.940.000 đồng;
- 01 nhẫn vàng 18K, trị giá 4.000.000 đồng

Quá trình chung sống vợ chồng đã chi sai 10.5 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa, chị L và anh N cùng thống nhất phân giá trị nữ trang bạch kim tính theo trị giá mua, thống nhất giá trị xe là 45.000.000 đồng và máy tính xách tay là 8.000.000 đồng, 01 điện thoại iphone 8 plus là 14.000.000 đồng để Hội đồng xét xử làm căn cứ xét xử là phù hợp.

Hiện chị L là người trực tiếp quản lý, sử dụng xe, điện thoại, laptop và vàng nữ trang bạch kim và 04 chỉ vàng 24K, anh N đang quản lý 9.5 chỉ vàng 24K.

Chị L xác định số vàng 05 chỉ vợ chồng cùng tạo lập chị đã bán 01 chỉ lúc anh N thất nghiệp và 01 chỉ trả nợ cho mẹ ruột, phần còn lại chị đã quản lý 03 chỉ vàng 24K và toàn bộ tài sản nữ trang là bạch kim và vàng 18K như trên nhưng chị đã bán hết, phục vụ cho việc nuôi con, đóng án phí. Anh N thừa nhận có sự việc vợ chồng thống nhất trả cho mẹ vợ 01 chỉ. Việc chị L trình bày vợ chồng có bán 01 chỉ để chi tiêu, anh N không thừa nhận và chị L không cung cấp được chứng cứ nên không có cơ sở xem xét.

Đối với 01 điện thoại di động Iphone 8 plus mua năm 2019 giá 14.000.000 đồng, theo đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải ngày 30/12/2020 chị L thừa nhận chị là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng đến năm 2021 chị đã đánh mất. Xét thấy việc chị L trình bày mất tài sản đang quản lý, không có chứng cứ chứng minh chị bị thiệt hại do lỗi khách quan nên chị L phải tự chịu trách nhiệm về thiệt hại đã xảy ra.

Tại phiên tòa, chị L xác định 01 nhẫn và lắc vàng 18K như anh N trình bày là tài sản anh N tặng cho chị trước khi cưới nên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra quá trình chung sống có nhờ mẹ chồng chơi giùm vợ chồng được 01 chân hui, đã đóng được 14.070.000 đồng nên yêu cầu anh N giao trả lại. Quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc anh N yêu cầu chị tài sản chung nhưng chị không làm đơn phản tố, ngoài ra chị L không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị và anh N cùng xác định nguồn gốc tài sản là do anh N mua, không có chứng cứ xác định lắc và nhẫn vàng 18K là tài sản riêng của chị L do đó khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở xác định nhẫn và lắc vàng 18K là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với việc chị L yêu cầu anh N và mẹ anh N trả lại số tiền chơi hui 14.070.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án chị L không yêu cầu giải quyết cho đến trước phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

Trường hợp Su này có phát sinh tranh chấp thì chị L có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết trong một vụ kiện khác.

Xét yêu cầu của chị L về xem xét chi phí thiết yếu nuôi con: Chị L thừa nhận đang quản lý các tài sản là nữ trang bạch kim và vàng 18K nêu trên nhưng hiện nay chị đã bán hết để phục vụ cho việc đóng án phí, chi phí nuôi con. Hiện tài sản không còn, chị còn quản lý xe và máy tính xách tay. Ý kiến của chị L về việc bán tài sản chi tiêu vào các nội dung trên không được anh N thống nhất, Theo quy định tại Điều 35 của luật Hôn nhân và gia đình thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung phải do vợ chồng cùng thỏa thuận nhưng chị L đã tự chi xài không có ý kiến của anh N là không phù hợp.

Theo các hóa đơn, chứng từ chị L giao nộp chứng minh việc chi phí mua đồ cho con là hóa đơn không hợp lệ. Tuy nhiên, xét thấy chi phí thực tế nuôi dưỡng, chăm sóc của bé Mi S là có thật, hiện bé còn nhỏ cần được chăm sóc, chi phí nuôi con là nhằm phục vụ thiết yếu của con. Tại phiên tòa, anh N tự nguyện đồng ý khấu trừ chi phí nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng từ tháng 10/2020 cho đến ngày xét xử là phù hợp theo quy định Điều 30 của luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Cụ thể từ tháng 10/2020 đến tháng 04/2022 là 18 tháng x 2.000.000 đồng = 36.000.000 đồng, khấu trừ số tiền anh N đã hỗ trợ xong là 6.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định tài sản chung của anh N và chị L gồm có:

- 13.5 chỉ vàng 24k (Loại 9999);
- 01 dây chuyền bạch kim 14,79g, trị giá 17.748.000 đồng;
- 01 mặt dây chuyền 9,4g, trị giá 5.796.000 đồng;
- 01 nhẫn bạch kim 5.04g, trị giá 5.796.000 đồng;
- 01 nhẫn bạch kim 6,93g, trị giá 7.970.000 đồng;
- 01 đôi bông tai bạch kim 3.01g, trị giá 4.064.000 đồng
- 01 lắc chân vàng 18k, trị giá 2.940.000 đồng;
- 01 nhẫn vàng 18k, trị giá 4.000.000 đồng
- 01 xe chiếc xe SH Mode mua tháng 6 năm 2019, biển kiểm soát 68G1-69595 do chị Nguyễn Thị Thúy L đứng tên, giá trị hiện tại là 45.000.000 đồng.
- 01 laptop Acer mua năm 2019, trị giá hiện tại là 8.000.000 đồng
- 01 điện thoại Iphone 8 plus mua năm 2019, trị giá 14.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là: 115.314.000 đồng và 13.5 chỉ vàng 24K.

Khấu trừ chi phí nuôi con là 115.314.000 đồng - 30.000.000 đồng = 85.314.000 đồng.

Áp dụng Điều 59 của luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xử chia đôi tài sản chung.

Xét ý kiến của chị L về việc được tiếp tục sử dụng tài sản là xe và máy tính xách tay. Quá trình giải quyết vụ án, anh N đồng ý sẽ giao toàn bộ vàng nữ trang bạch kim, xe, laptop và điện thoại cho chị L tiếp tục sử dụng, chị L phải hoàn trả cho anh N 50% giá trị. Tuy nhiên tại phiên tòa anh N không đồng ý giao xe mô tô cho chị L sử dụng, anh yêu cầu sử dụng xe nhưng không nhằm mục đích sử dụng mà để bán đi. Anh chị xác định mua xe SH mode là nhằm mục đích cho chị L sử

dụng, chị L là người quản lý, sử dụng liên tục xe và đứng tên trong giấy đăng ký, chị L sử dụng xe nhằm mục đích đi lại của chị và con nên nhu cầu sử dụng xe của chị L là chính đáng. Hội đồng xét xử giao cho chị L toàn quyền sử dụng và định đoạt: 01 xe chiếc xe SH Mode mua tháng 6 năm 2019, biển kiểm soát 68G1-69595 do chị Nguyễn Thị Thúy L đứng tên, 01 laptop Acer mua năm 2019 và 01 điện thoại Iphone 8 plus mua năm 2019 và toàn bộ vàng nữ trang bạch kim gồm: 01 dây chuyền bạch kim 14,79g, 01 mặt dây chuyền bạch kim 9,4g, 01 nhẫn bạch kim 5.04g, 01 nhẫn bạch kim 6,93g, 01 đôi bông tai bạch kim 3.01g và 01 lắc chân 18K, 01 nhẫn 18K.

Chị L phải hoàn trả cho anh N 50% giá trị tài sản, tương đương số tiền là 42.657.000 đồng.

Chia đôi tài sản là phần vàng 24K là 13.5 chỉ vàng, mỗi người sử dụng 6.75 chỉ, hiện chị L đang quản lý 04 chỉ vàng 24K (loại 9999), anh N đang quản lý 9.5 chỉ vàng 24K (loại 9999) nên anh N phải hoàn trả cho chị L 2.75 chỉ vàng 24K (loại 9999).

Anh N tự nguyện rút yêu cầu bồi thường thiệt hại chi phí chụp hình cưới nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2.5] Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị Thúy L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được chia là 42.657.000 đồng +  $(6.75 \text{ chỉ} \times 5.420.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 3.962.100 \text{ đồng}$ . Tổng cộng là 4.261.100 đồng Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 2.153.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005661 ngày 11/11/2020. Chị L phải nộp tiếp số tiền 2.108.100 đồng, làm tròn là 2.108.000 đồng (*Hai triệu, một trăm lẻ tám nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được chia là: 42.657.000 đồng +  $(6.75 \text{ chỉ} \times 5.420.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 3.962.100 \text{ đồng}$ . Tổng cộng là 4.261.100 đồng nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp là 818.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005504 ngày 02/4/2021 và số tiền 312.000 theo biên lai thu tiền số 0005632 ngày 26/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh N phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.131.100 đồng làm tròn là 3.131.000 đồng (*Ba triệu, một trăm, ba mươi một nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 và Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1, khoản 3 Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, khoản 3 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Thúy L được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Mi S, sinh ngày 03/01/2020 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 04/5/2022 cho đến khi bé Mi S đủ 18 tuổi, mỗi tháng cấp dưỡng 01 lần.

Anh N được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị Thúy L.

Chia đôi tài sản chung gồm 13.5 chỉ vàng 24K (Loại 9999) và 01 xe chiếc xe SH Mode, biển kiểm soát 68G1-69595 do chị Nguyễn Thị Thúy L đứng tên đăng ký trị giá 45.000.000 đồng, 01 laptop Acer trị giá 8.000.000 đồng và 01 điện thoại Iphone 8 plus trị giá 14.000.000 đồng và toàn bộ vàng nữ trang gồm: 01 dây chuyền bạch kim 14,79g, trị giá 17.748.000 đồng; 01 mặt dây chuyền 9,4g, trị giá 5.796.000 đồng; 01 nhẫn bạch kim 5.04g, trị giá 5.796.000 đồng; 01 nhẫn bạch kim 6,93g, trị giá 7.970.000 đồng, 01 đôi bông tai bạch kim 3.01g, trị giá 4.064.000 đồng, 01 lắc chân vàng 18K, trị giá 2.940.000 đồng; 01 nhẫn vàng 18K, trị giá 4.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là: 115.314.000 đồng và 13.5 chỉ vàng 24K (Loại 9999).

Khấu trừ chi phí nuôi con là 115.314.000 đồng – 30.000.000 đồng = 85.314.000 đồng.

- Giao cho chị L toàn quyền sử dụng và định đoạt: 01 xe chiếc xe SH Mode, biển kiểm soát 68G1-69595 do chị Nguyễn Thị Thúy L đứng tên, 01 laptop Acer và 01 điện thoại Iphone 8 plus và toàn bộ vàng nữ trang bạch kim gồm: 01 dây chuyền bạch kim 14,79g, 01 mặt dây chuyền bạch kim 9,4g, 01 nhẫn bạch kim 5.04g, 01 nhẫn bạch kim 6,93g, 01 đôi bông tai bạch kim 3.01g và 01 lắc chân vàng 18K, 01 nhẫn vàng 18K.

Chị L phải hoàn trả cho anh N 50% giá trị tương đương số tiền là 42.657.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi bảy đồng).

- Chia đôi 13.5 chỉ vàng 24K (Loại 9999), mỗi người sử dụng 6.75 chỉ vàng 24K (Loại 9999), hiện chị L đang quản lý 04 chỉ vàng 24K (Loại 9999), anh N



đang quản lý 9.5 chỉ vàng 24K (Loại 9999). Anh N phải hoàn trả cho chị L 2.75 chỉ vàng 24K (loại 9999).

- Đình chỉ xét xử yêu cầu bồi thường thiệt hại chi phí chụp hình cưới của anh N đối với chị L số tiền là 12.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

#### 4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Thúy L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được chia là 42.657.000 đồng +  $(6.75 \text{ chỉ} \times 5.420.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 3.962.100 \text{ đồng}$ . Tổng cộng là 4.261.100 đồng Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 2.153.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005661 ngày 11/11/2020. Chị L phải nộp tiếp số tiền 2.108.100 đồng, làm tròn là 2.108.000 đồng (*Hai triệu, một trăm lẻ tám nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được chia là: 42.657.000 đồng +  $(6.75 \times 5.420.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 3.962.100 \text{ đồng}$ . Tổng cộng là 4.261.100 đồng nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp là 818.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005504 ngày 02/4/2021 và số tiền 312.000 theo biên lai thu tiền số 0005632 ngày 26/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh N phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.131.100 đồng làm tròn là 3.131.000 đồng (*Ba triệu, một trăm, ba mươi một nghìn đồng*).

Báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 04/5/2021.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

#### Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Thi hành án huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thúy An**

